

**CÔNG TY CP THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT AZ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT AZ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AZ INTERIOR AND CONSTRUCTION DESIGN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109520871

**3. Ngày thành lập:** 04/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà B5A, Ngõ 119 Hồ Ba Mẫu, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868178866

Fax:

Email: Azdecor6688@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                         | 3100     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 14. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm rà, phá bom mìn)                  | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 26. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 27. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 30. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4782 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ. | 4784 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát thi công các công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:</li> <li>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>+ Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình.</li> </ul> <p>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 7110(Chính) |
| 35. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 37. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 38. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9524        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG THỊ QUYÊN | Thôn Đồng Quỳ, Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 162622951                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ MINH VƯƠNG    | Thôn Đồng Quỳ, Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 160.000    | 1.600.000.000         | 80,000    | 163109784                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 160.000    | 1.600.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                     |                           |        |             |        |           |  |
|---|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | VŨ VĂN THỨC | Thôn Đồng Quỳ, Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 | 163165926 |  |
|   |             |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                     | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ MINH VƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 02/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163109784

Ngày cấp: 24/02/2014

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đồng Quỳ, Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 19B Ngõ 130/182 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội